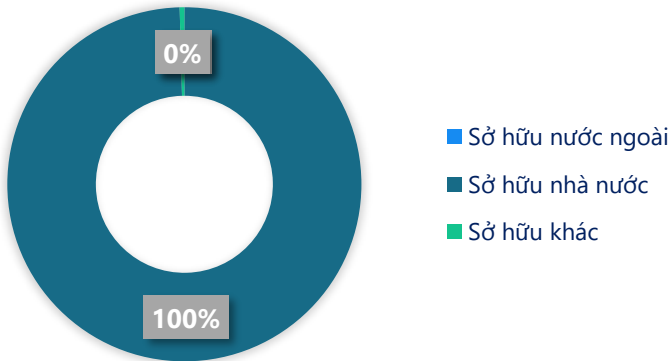


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		3,900
SL cổ phiếu LH		141,991,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		45
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		966
P/E		108.4
EPS		63

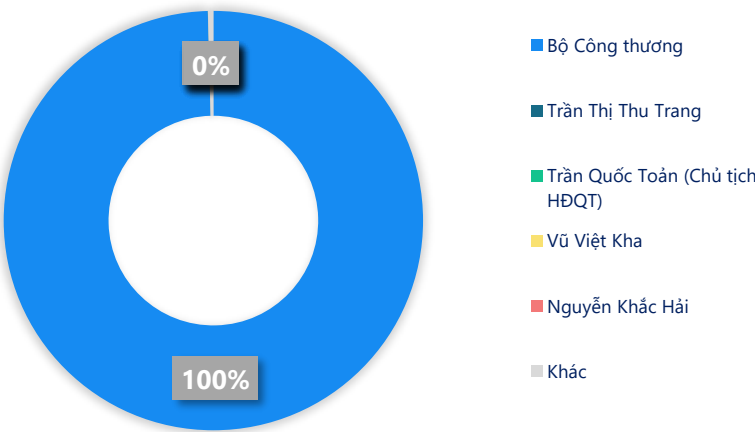
	YTD	1T	3T	6T
MIE	4.6%	-20.0%	-8.1%	19.3%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu sở hữu



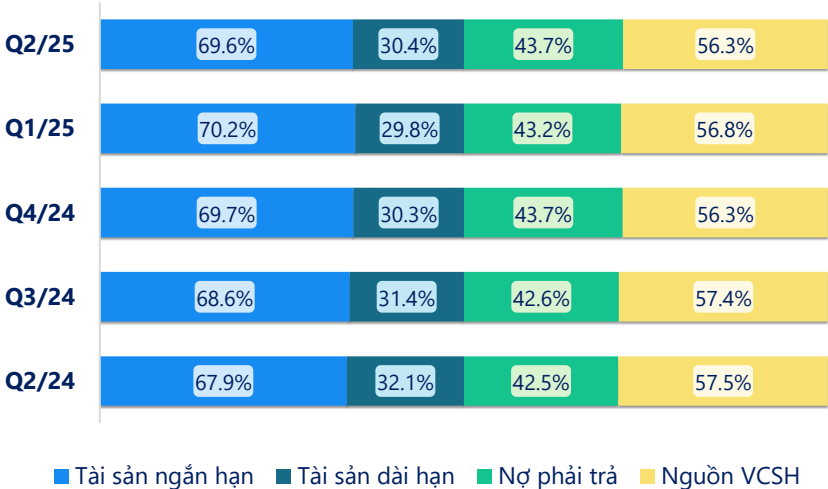
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



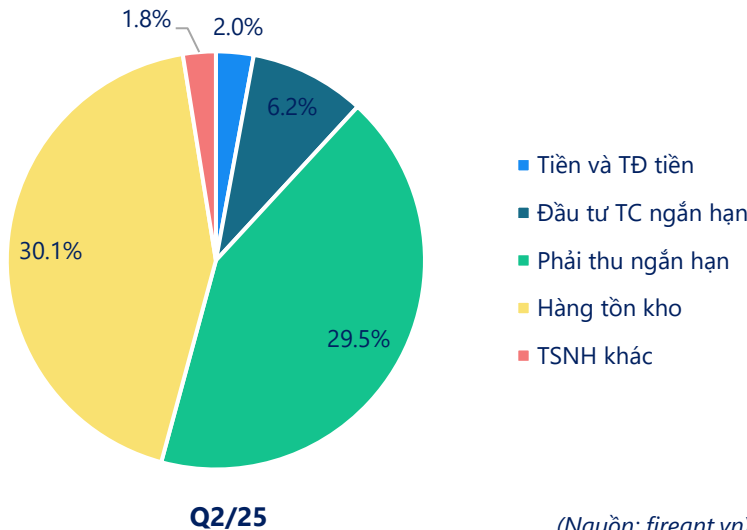
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



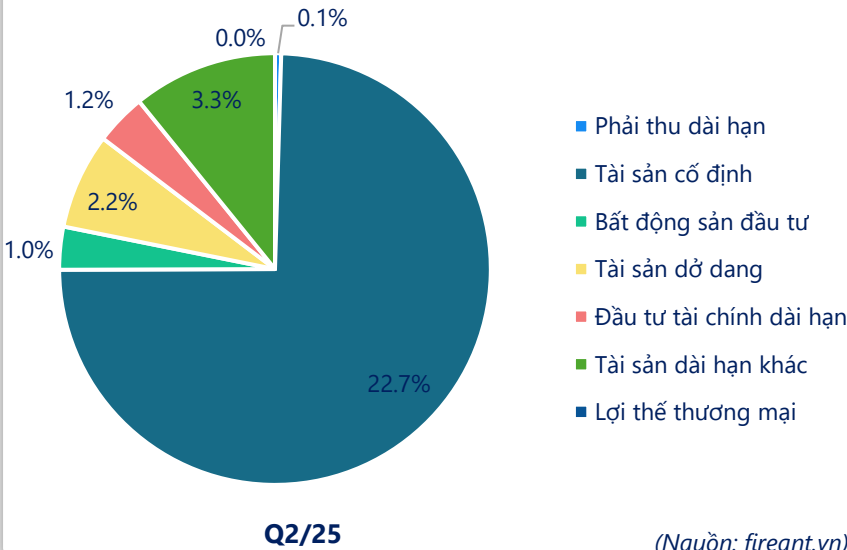
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

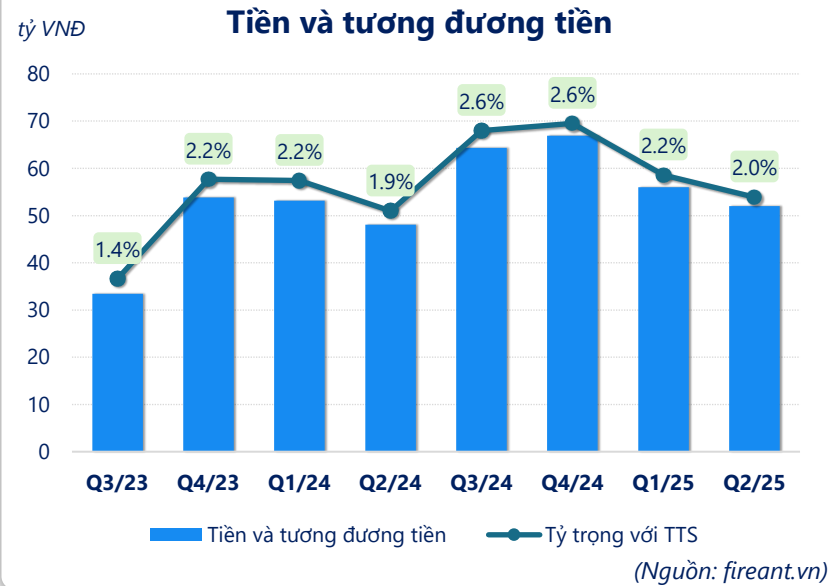
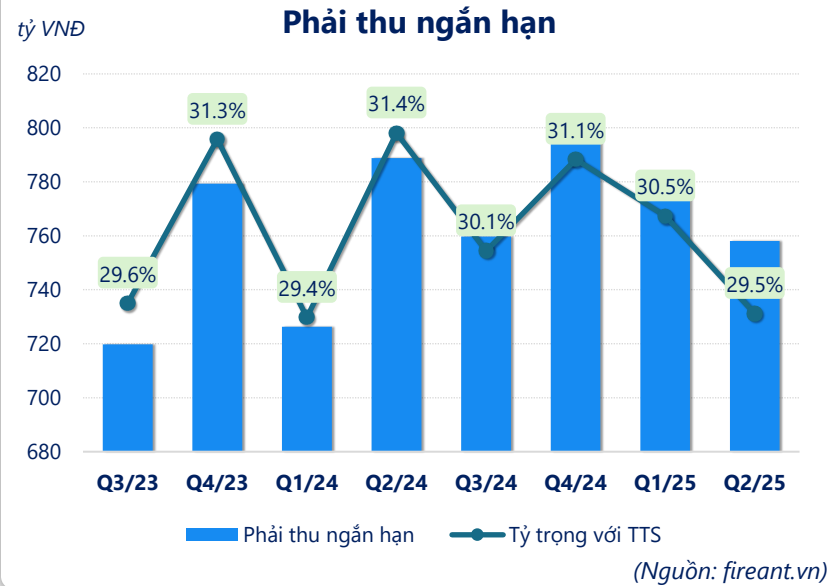
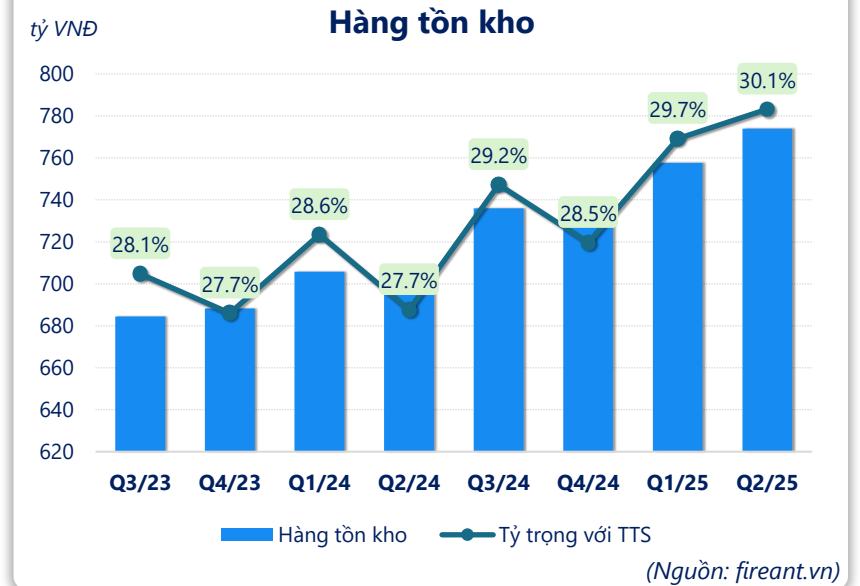
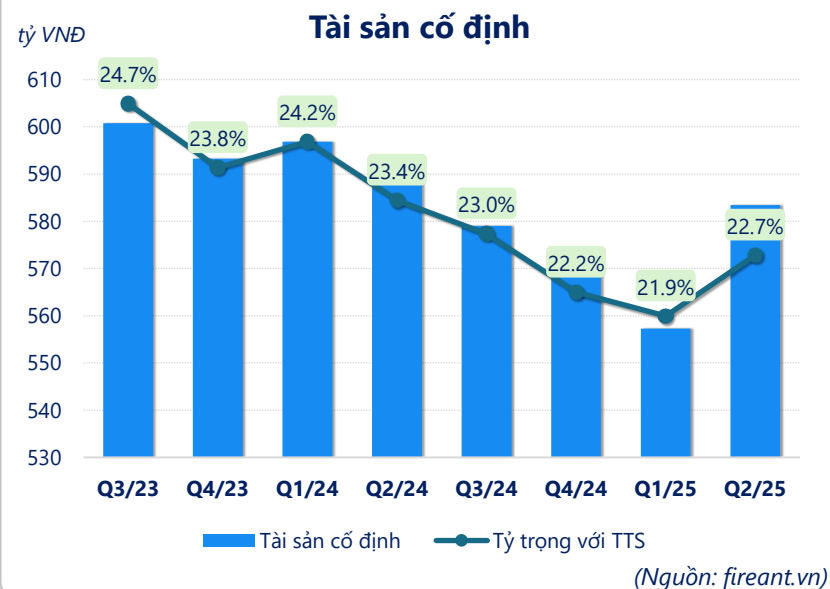
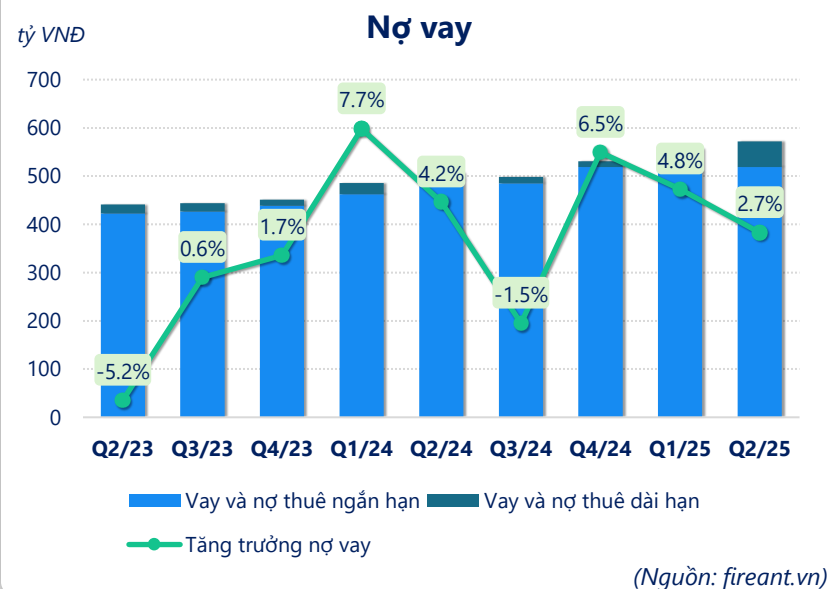
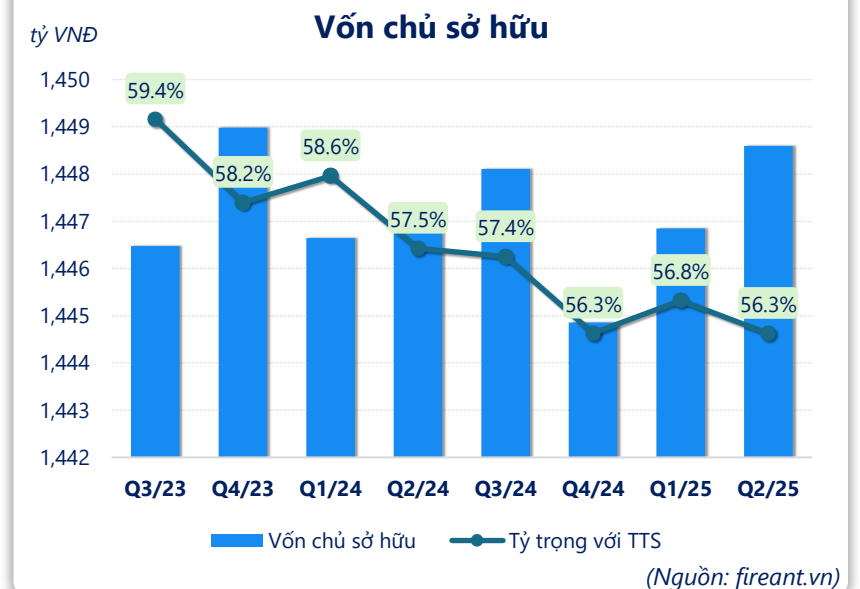


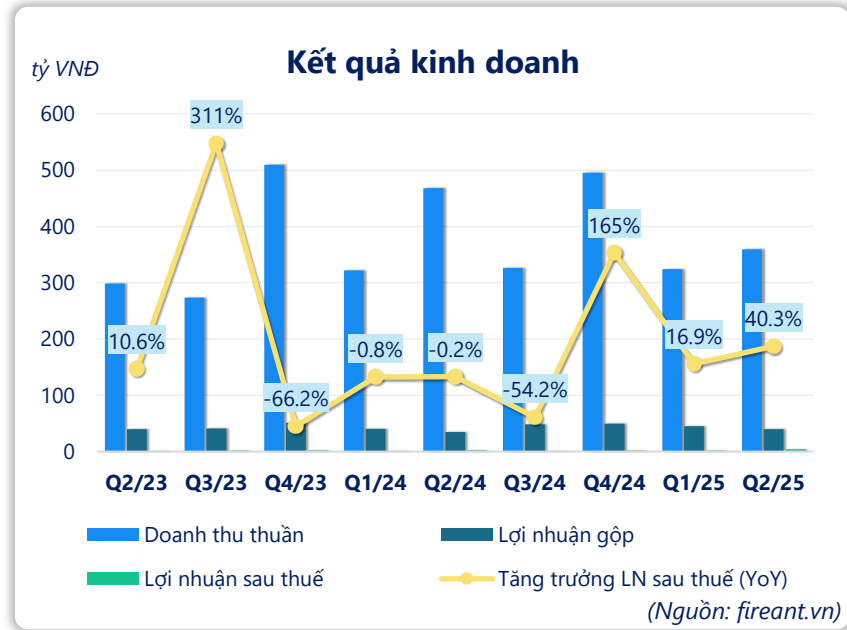
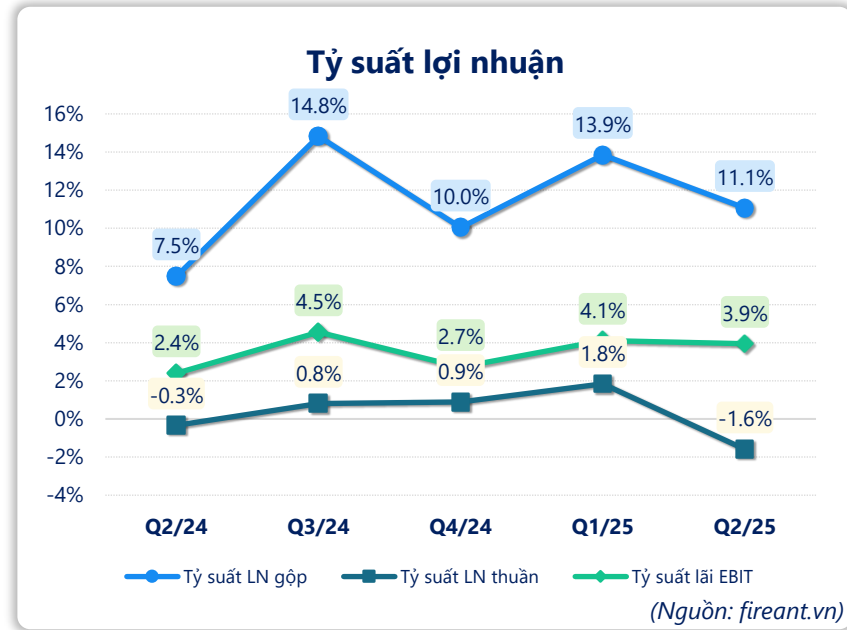
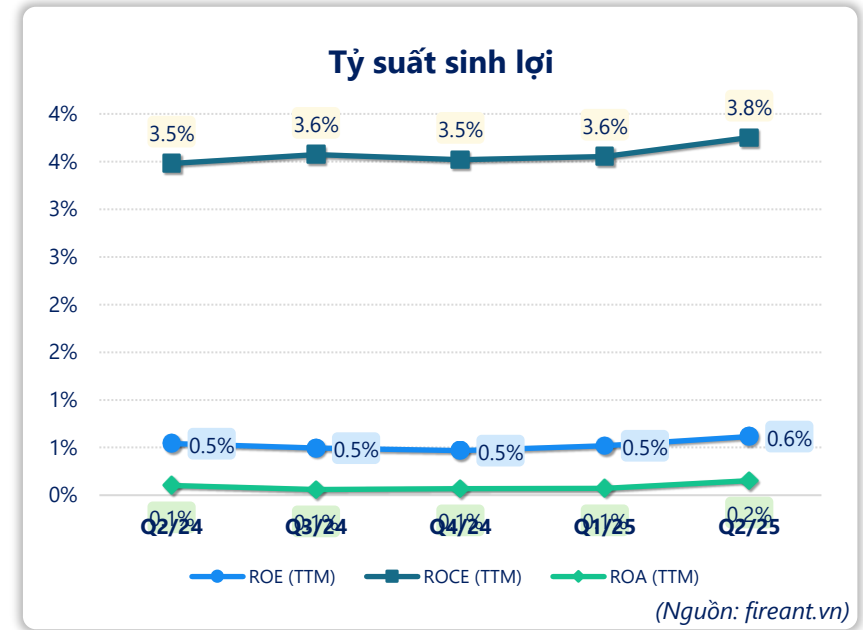
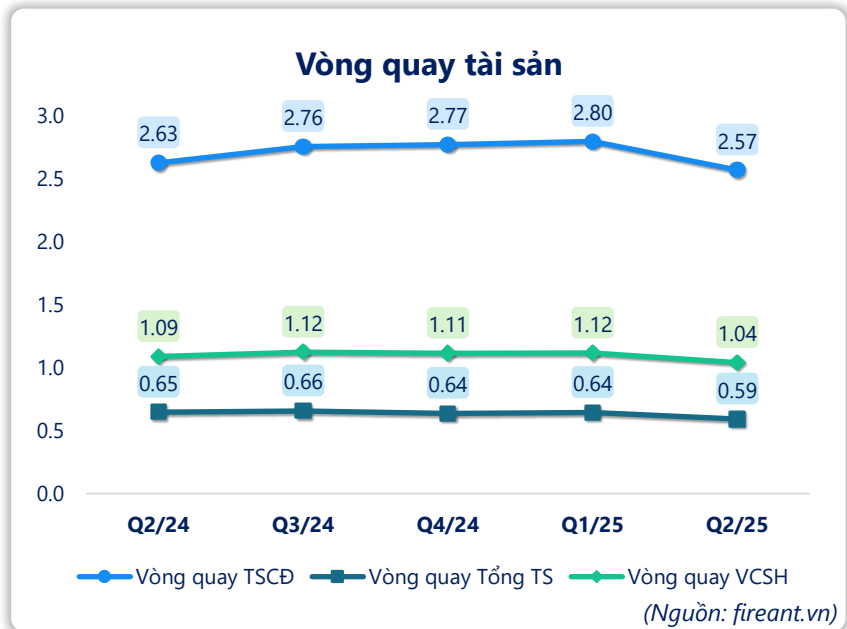
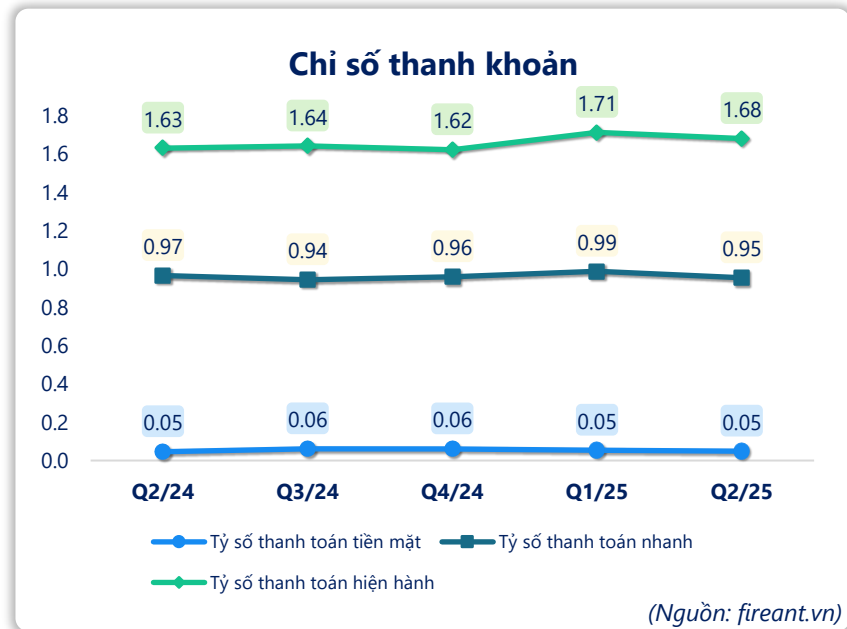
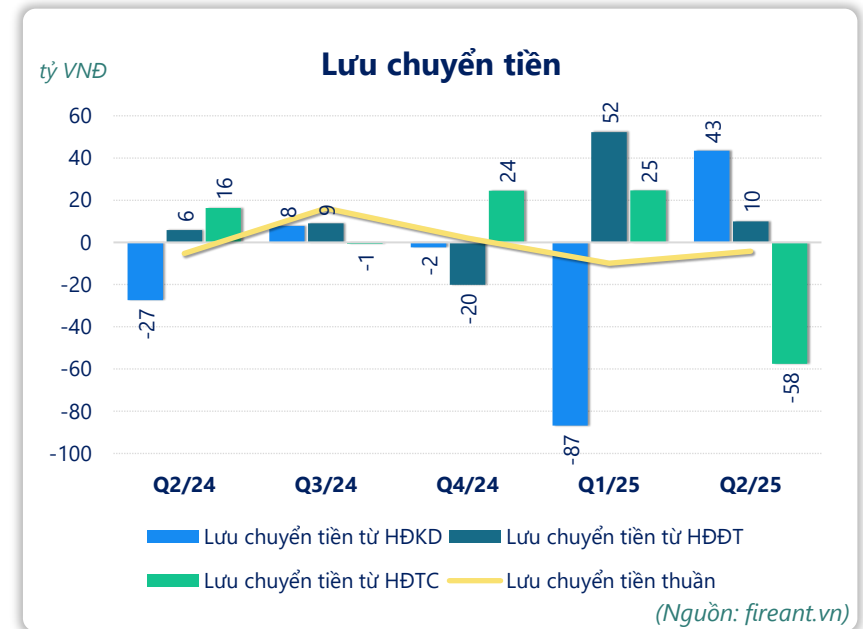
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,573	2,557	0.6%
Tài sản ngắn hạn	1,790	1,783	0.3%
Tiền và tương đương tiền	52.0	65.8	-20.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	160	141	13.5%
Phải thu ngắn hạn	758	796	-4.8%
Hàng tồn kho	774	733	5.6%
Tài sản ngắn hạn khác	45.5	47.8	-4.8%
Tài sản dài hạn	783	774	1.3%
Phải thu dài hạn	3.62	1.58	129%
Tài sản cố định	583	569	2.5%
Bất động sản đầu tư	25.2	25.6	-1.8%
Tài sản dở dang	56.2	47.7	17.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	30.0	31.5	-4.8%
Tài sản dài hạn khác	84.9	97.7	-13.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,124	1,111	1.2%
Nợ ngắn hạn	1,065	1,092	-2.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	519	519	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	257	286	-10.2%
Nợ dài hạn	59.5	18.6	220%
Vay và nợ thuê dài hạn	53.0	12.3	329%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,449	1,446	0.2%
Vốn chủ sở hữu	1,449	1,446	0.2%
Vốn điều lệ	1,419	1,419	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0.07	-100%

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	468	326	495	324	359
Giá vốn hàng bán	433	278	446	279	319
Lợi nhuận gộp	35.0	48.4	49.8	44.9	39.8
Doanh thu HĐTC	5.66	1.63	3.55	1.57	5.11
Chi phí TC	8.55	13.2	11.2	11.1	9.69
Chi phí lãi vay	8.47	12.9	11.0	10.8	9.49
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.00	2.47	3.20	3.23	9.19
Chi phí QLDN	30.7	31.7	34.5	26.2	31.7
LN thuần từ HĐKD	-1.58	2.61	4.41	5.97	-5.72
Lợi nhuận khác	4.33	-0.63	-1.86	-3.46	10.4
LN trước thuế	2.75	1.98	2.55	2.51	4.67
Lợi nhuận sau thuế	2.31	1.36	1.77	1.92	4.06
LNST của CĐ cty mẹ	2.48	1.48	1.78	1.77	3.88

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-27.4	7.85	-2.32	-86.8	43.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.81	9.02	-20.1	52.3	9.98
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	16.4	-0.70	24.5	24.7	-57.6
Tiền đầu kỳ	53.2	48.0	64.3	65.8	56.0
Lưu chuyển tiền thuần	-5.20	16.2	2.07	-9.86	-4.12
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.11	0.50	0.04	0.17
Tiền cuối kỳ	48.0	64.3	66.9	56.0	52.0

(Nguồn: fireant.vn)